

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 06/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Chiêu	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Công Hoan	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Viết Sự	Ủy viên HĐQT	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Ủy viên HĐQT	
Ông Đinh Văn Tấn	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Thê	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Chiêu	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Công Hoan	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc	
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Chí Sinh	Thành viên
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

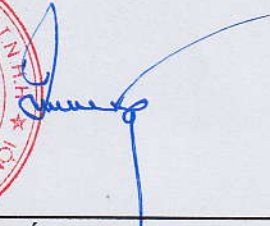
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

  
Nguyễn Quốc Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

  
Trần Thị Hà  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1643-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>408.248.063.888</b>	<b>276.712.365.497</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>54.666.153.365</b>	<b>4.029.923.114</b>
111 1. Tiền		4.099.925.588	4.029.923.114
112 2. Các khoản tương đương tiền		50.566.227.777	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>156.142.472.558</b>	<b>165.871.277.368</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	162.654.124.454	171.349.698.386
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.932.699.425	5.027.370.648
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.900.102.689	1.126.808.234
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.414.287.010)	(11.702.432.900)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		69.833.000	69.833.000
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>189.065.721.675</b>	<b>103.895.046.445</b>
141 1. Hàng tồn kho		189.065.721.675	103.895.046.445
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.373.716.290</b>	<b>2.916.118.570</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.617.971.997	1.260.097.606
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.755.744.293	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	1.656.020.964
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>253.822.824.621</b>	<b>245.933.722.958</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>68.874.675.842</b>	<b>67.994.670.508</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	68.874.675.842	67.994.670.508
222 - Nguyên giá		316.128.558.097	306.956.723.648
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(247.253.882.255)	(238.962.053.140)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		116.496.274	116.496.274
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(116.496.274)	(116.496.274)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>180.529.980.267</b>	<b>173.218.791.355</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	180.529.980.267	173.218.791.355
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.418.168.512</b>	<b>4.720.261.095</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.418.168.512	4.720.261.095
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>662.070.888.509</b>	<b>522.646.088.455</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>605.282.010.493</b>	<b>468.669.322.151</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>488.005.865.283</b>	<b>353.723.714.756</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	190.023.688.924	188.993.453.371
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		53.193.161.622	548.812.013
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	597.659.090	3.774.934.172
314 4. Phải trả người lao động		9.317.576.833	25.028.235.265
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.581.862.005	3.006.755.156
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	16	-	1.339.200.000
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.339.059.642	9.011.099.083
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	201.519.218.197	109.017.879.592
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	17.998.290.936	9.925.871.784
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.435.348.034	3.077.474.320
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>117.276.145.210</b>	<b>114.945.607.395</b>
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	117.276.145.210	114.945.607.395
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>56.788.878.016</b>	<b>53.976.766.304</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>51.971.081.775</b>	<b>48.902.287.228</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.850.000.000	40.850.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.850.000.000	40.850.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		3.129.004.413	3.129.004.413
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		3.297.064.847	3.297.064.847
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.695.012.515	1.626.217.968
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.626.217.968	1.626.217.968
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		3.068.794.547	-
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>4.817.796.241</b>	<b>5.074.479.076</b>
431 1. Nguồn kinh phí		(2.923.000)	(2.923.000)
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	20	4.820.719.241	5.077.402.076
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>662.070.888.509</b>	<b>522.646.088.455</b>

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



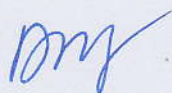
Trần Văn Chiều

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	411.462.937.556	410.952.691.516
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		411.462.937.556	410.952.691.516
11	4. Giá vốn hàng bán	23	374.769.004.344	377.631.755.723
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.693.933.212	33.320.935.793
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	617.620.080	152.227.175
22	7. Chi phí tài chính	25	5.504.198.044	8.317.296.394
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.549.375.248	3.250.484.820
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.040.315.340	1.190.858.632
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.899.369.002	20.594.817.371
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.867.670.906	3.370.190.571
31	11. Thu nhập khác	28	276.274.659	275.355.033
32	12. Chi phí khác	29	209.593.582	207.156.451
40	13. Lợi nhuận khác		66.681.077	68.198.582
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.934.351.983	3.438.389.153
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	865.557.436	760.472.191
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.068.794.547</u>	<u>2.677.916.962</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	751	656

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Trần Văn Chiêu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		3.934.351.983	3.438.389.153
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.049.713.234	8.009.113.284
03 - Các khoản dự phòng		7.784.273.262	-
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		742.364.222	1.344.146.969
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(617.620.080)	(64.639.100)
06 - Chi phí lãi vay		3.549.375.248	3.250.484.820
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.442.457.869	15.977.495.126
thay đổi vốn lưu động			
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		4.952.956.538	25.289.862.245
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		(85.170.675.230)	(17.348.167.019)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		34.265.271.682	(76.848.211.161)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		(55.781.808)	385.191.592
14 - Tiền lãi vay đã trả		(3.549.199.724)	(2.578.058.421)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.260.463.719)	(788.794.932)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.600.000	4.600.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(347.973.143)	(175.545.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.716.807.535)	(56.081.627.570)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.561.705.516)	(1.418.891.394)
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		581.890.913	64.639.100
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.979.814.603)	(1.354.252.294)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33 3. Tiền thu đi vay		270.121.338.121	179.157.047.443
34 4. Tiền trả nợ gốc vay		(175.450.476.936)	(119.259.153.175)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.339.200.000)	(1.638.524.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		93.331.661.185	58.259.370.268

105  
10 T  
HIỆN H  
KIẾ  
AA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50.635.039.047	823.490.404
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.029.923.114	4.254.506.055
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.191.204	639.456
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>54.666.153.365</u>	<u>5.078.635.915</u>

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Trần Văn Chiêu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 06/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.850.000.000 đồng (tương đương với 4.085.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng)

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là chế tạo sản phẩm cơ khí

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Số 93 Láng Hạ, phường Láng Hạ - Đống Đa, TP. Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 38.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 . Tài sản cố định.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Chứng chỉ ISO	03	năm

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

**2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.14 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng sản phẩm, hàng hóa, công trình có mức độ rủi ro cao. Những sản phẩm, hàng hóa, công trình thuộc dự án đầu tư của khách hàng trong tập đoàn. Tỷ lệ dự phòng trích lập là 5% tổng doanh thu tiêu thụ, giá trị công trình sửa chữa lắp đặt.

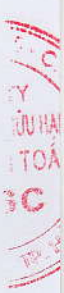
Dự phòng tái cơ cấu là số tiền sẽ phải chi cho người lao động khi thực hiện tái cơ cấu cắt giảm bớt lao động gián tiếp.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.16 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.



**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	32.816.647	144.337.938
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.067.108.941	3.885.585.176
Các khoản tương đương tiền	50.566.227.777	-
	<b>54.666.153.365</b>	<b>4.029.923.114</b>

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 50.566.227.777 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng Đầu tư phát triển với lãi suất từ 4,5 %/năm đến 4,6 %/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	34.070.134.680	29.238.255.188
BQL Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	27.739.513.698	29.216.336.294
CN Tập đoàn Công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Hạ Long - TKV	19.406.306.789	8.102.585.147
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.438.169.287	104.792.521.757
	<b>162.654.124.454</b>	<b>171.349.698.386</b>

**Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả	162.831.674	542.242.674
Công ty tuyển than Hòn gai Vinacomin	1.861.311.357	805.205.473
Công ty tuyển than Cửa ông TKV	900.900.351	6.399.280.960
Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	3.433.100	4.736.050
Ban KT - TK - TC	98.900.000	5.600.196.576
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc Vinacomin	1.232.305.132	1.224.829.132



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin**

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mối quan hệ		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty TNHH ITV Tổng Công ty Đông bắc	Trong tập đoàn	46.287.450	72.185.300
Công ty Than Thống nhất - TKV	Trong tập đoàn	9.834.735.973	13.062.339.837
Công ty Than Dương huy - TKV	Trong tập đoàn	1.152.305.021	3.948.668.234
Công ty CP Than Mông dương	Trong tập đoàn	8.396.856.589	4.439.304.658
Công ty Than Khe chàm - TKV	Trong tập đoàn	12.241.381.945	6.267.661.246
Công ty Than Quang hanh - TKV	Trong tập đoàn	6.721.610.952	2.978.776.138
Công ty Than Hạ Long - TKV	Trong tập đoàn	19.406.306.789	8.276.169.987
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Trong tập đoàn	357.225.000	3.172.933.041
Cty CP Than Tây nam đá mài Vinacomin	Trong tập đoàn	1.904.008.597	118.299.500
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm phả	Trong tập đoàn	113.285.302	-
Công ty CP Than Cọc sáu Vinacomin	Trong tập đoàn	1.438.749.929	3.255.760.897
Công ty CP Than Đèo nai Vinacomin	Trong tập đoàn	1.100.215.209	3.456.131.709
Công ty CP Than Cao sơn Vinacomin	Trong tập đoàn	4.030.143.741	7.530.872.389
Công ty CP Than Hà Tu Vinacomin	Trong tập đoàn	3.175.829.130	5.818.180.765
Công ty CP Thiết bị điện Vinacomin	Trong tập đoàn	44.591.470	83.057.260
Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm đồng	Trong tập đoàn	151.432.181	151.432.181
Ban QLDA Alumin Nhân Cơ Vinacomin	Trong tập đoàn	27.739.513.698	29.216.336.294
Công ty XD Mỏ Hàm lò 1 Vinacomin	Trong tập đoàn	34.070.134.680	29.238.255.188
Công ty XD Mỏ Hàm lò 2 - TKV	Trong tập đoàn	798.042.091	550.054.616
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Trong tập đoàn	2.728.992.900	3.435.295.200
Công ty CP Cơ điện Uông Bí Vinacomin	Trong tập đoàn	82.516.500	1.110.037.500
Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	Trong tập đoàn	8.072.302.601	6.620.169.774
Công ty Than Nam mẫu - TKV	Trong tập đoàn	166.005.554	166.005.554
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai Vinacomin	Trong tập đoàn	283.465.814	199.207.464
Công ty Than Hồng Thái - TKV	Trong tập đoàn	1.056.000.000	2.909.500.000
		<b>149.371.620.730</b>	<b>150.653.125.597</b>

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền ố m đau, thai sản phải thu của BHXH	103.177.029	-	65.579.800	-
Tiền thuế thu nhập cá nhân của	29.607.237	-	43.841.737	-
Ban điều hành dự án Nhân Cơ	70.273.039	-	38.098.198	-
Ban điều hành dự án Vàng Danh	10.064.035	-	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	431.180.728	-	416.014.698	-
Tạm ứng	298.638.643	-	514.563.703	-
Lãi dự thu	35.729.167	-	-	-
Phải thu khác	921.432.811	-	48.710.098	-
	<b>1.900.102.689</b>	<b>-</b>	<b>1.126.808.234</b>	<b>-</b>

## 6 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.794.143.734	379.856.724	13.071.437.426	1.369.004.526
Công ty xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỹ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Công ty xây dựng số 18 -	684.666.405	-	684.666.405	-
Nhiệt điện Sơn động - SFECO	8.808.097.280	-	8.646.332.408	-
Công ty CP xi măng Bim Sơn	84.500.000	42.250.000	84.500.000	59.150.000
Công ty CP nhiệt điện QN	675.213.449	337.606.724	675.213.449	472.649.414
Công ty CP phát triển đầu tư	247.000.000	-	247.000.000	-
Công ty TNHH ITV Cơ khí đóng tàu	-	-	1.013.718.854	709.603.199
Xí nghiệp chế tạo TB lắp máy	-	-	289.316.545	86.794.963
XNXD công trình môi trường	-	-	136.023.165	40.806.950
	<b>11.794.143.734</b>	<b>379.856.724</b>	<b>13.071.437.426</b>	<b>1.369.004.526</b>

## 7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	76.799.263.614	-	62.698.984.883	-
Công cụ, dụng cụ	1.837.507.847	-	929.124.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.467.026.167	-	19.784.374.543	-
Thành phẩm	39.962.841.760	-	18.604.476.842	-
Hàng hóa	999.082.287	-	1.878.085.541	-
	<b>189.065.721.675</b>	<b>-</b>	<b>103.895.046.445</b>	<b>-</b>

## 8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>180.529.980.267</b>	<b>173.218.791.355</b>
Dự án cán thép hình lò (1)	179.947.596.253	167.104.816.895
Hệ thống xử lý nước sạch	-	5.602.705.450
Nhà giới thiệu sản phẩm	326.269.010	326.269.010
Đầu tư cải tạo đổi mới thiết bị và công nghệ làm khuôn đúc	185.000.000	185.000.000
Đầu tư đầu tư cải tạo khu đê bao phía bắc	71.115.004	-
	<b>180.529.980.267</b>	<b>173.218.791.355</b>

(1) Dự án Đầu tư dây truyền cán thép vì lò, thép hình U, I, L thực hiện theo Quyết định số 2786/QĐ-ĐT ngày 22/11/2007 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Quyết định số 1483/QĐ-HĐQT ngày 12/06/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín về việc phê duyệt điều chỉnh quyết định đầu tư và kế hoạch đầu thầu dự án. Tổng mức đầu tư của dự án sau thuế GTGT là: 227.935.094.261 đồng. Thời gian thực hiện dự án: 2007 - 2015.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	130.760.992.874	106.657.167.695	61.098.990.836	8.439.572.243	306.956.723.648
- Mua trong kỳ	5.770.125.635	2.602.879.876	345.123.985	-	8.718.129.496
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	506.778.193	-	506.778.193
- Thanh lý, nhượng bán	-	(53.073.240)	-	-	(53.073.240)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>136.531.118.509</b>	<b>109.206.974.331</b>	<b>61.950.893.014</b>	<b>8.439.572.243</b>	<b>316.128.558.097</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	93.117.776.211	89.487.283.209	51.277.233.597	5.079.760.123	238.962.053.140
- Khấu hao trong kỳ	2.217.596.942	3.568.365.864	1.961.993.195	301.757.233	8.049.713.234
- Tăng do trích hao mòn	256.682.835	-	38.506.286	-	295.189.121
- Thanh lý, nhượng bán	-	(53.073.240)	-	-	(53.073.240)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>95.592.055.988</b>	<b>93.002.575.833</b>	<b>53.277.733.078</b>	<b>5.381.517.356</b>	<b>247.253.882.255</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	37.643.216.663	17.169.884.486	9.821.757.239	3.359.812.120	67.994.670.508
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>40.939.062.521</b>	<b>16.204.398.498</b>	<b>8.673.159.936</b>	<b>3.058.054.887</b>	<b>68.874.675.842</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.289.155.927 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 123.891.122.170 đồng

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Chứng chỉ ISO 9001. Nguyên giá của tài sản là: 116.496.274 đồng và đã khấu hao hết từ trước ngày 01/01/2015.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.617.971.997</b>	<b>1.260.097.606</b>
Công cụ dụng cụ	1.198.430.218	658.683.324
Chi phí mua bảo hiểm thiết bị	226.852.811	169.108.589
Phí sử dụng đường bộ	71.692.667	91.951.585
Lịch tết	83.316.667	183.296.667
Chi phí cây xanh	37.679.634	157.057.441
<b>Dài hạn</b>	<b>4.418.168.512</b>	<b>4.720.261.095</b>
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư có giá trị lớn	744.480.017	607.363.612
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.661.756.677	4.093.011.119
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.931.818	19.886.364
	<b>6.036.140.509</b>	<b>5.980.358.701</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>172.240.953.653</b>	<b>172.240.953.653</b>	<b>267.800.223.461</b>	<b>141.461.029.090</b>	<b>45.901.759.282</b>	<b>45.901.759.282</b>
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	83.440.995.081	83.440.995.081	155.792.325.450	97.008.677.536	24.657.347.167	24.657.347.167
(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	2.805.164.203	2.805.164.203	13.305.164.203	17.292.303.369	6.792.303.369	6.792.303.369
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	84.634.794.369	84.634.794.369	97.702.733.808	27.160.048.185	14.092.108.746	14.092.108.746
(4) Vay đối tượng khác	1.360.000.000	1.360.000.000	1.000.000.000	-	360.000.000	360.000.000
Vay dài hạn	146.554.409.754	146.554.409.754	2.482.129.895	33.989.447.846	178.061.727.705	178.061.727.705
Kỳ hạn dưới 12 tháng	29.278.264.544	29.278.264.544	151.592.080	33.989.447.846	63.116.120.310	63.116.120.310
(5) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	2.340.500.000	2.340.500.000	-	2.474.500.000	4.815.000.000	4.815.000.000
(6) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh	8.205.819.646	8.205.819.646	-	5.833.191.823	14.039.011.469	14.039.011.469
(7) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	1.763.400.000	1.763.400.000	-	1.763.400.000	3.526.800.000	3.526.800.000
(8) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	369.815.218	369.815.218	-	340.000.000	709.815.218	709.815.218
(9) Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.598.729.680	16.598.729.680	151.592.080	23.578.356.023	40.025.493.623	40.025.493.623
Kỳ hạn trên 12 tháng	117.276.145.210	117.276.145.210	2.330.537.815	-	114.945.607.395	114.945.607.395
(5) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	5.182.272.728	5.182.272.728	-	-	5.182.272.728	5.182.272.728
(6) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh	63.930.746.345	63.930.746.345	2.245.320.000	-	61.685.426.345	61.685.426.345
(7) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	4.773.446.000	4.773.446.000	-	-	4.773.446.000	4.773.446.000
(9) Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	43.389.680.137	43.389.680.137	85.217.815	-	43.304.462.322	43.304.462.322
	<b>318.795.363.407</b>	<b>318.795.363.407</b>	<b>270.282.353.356</b>	<b>175.450.476.936</b>	<b>223.963.486.987</b>	<b>223.963.486.987</b>

## TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả theo Hợp đồng số 00302/2014/0001220 ngày 20/08/2014; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 83.440.995.081 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- (2) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh theo Hợp đồng số 0381/2014-HDHM-PN/SHB ngày 30/06/2014; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 30 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 2.805.164.203 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- (3) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2015 ngày 20/01/2015; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 84.634.794.369 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- (4) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với CBCNV trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 1.360.000.000 đồng; Lãi suất 5%/năm.
- (5) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn  
Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả theo 07 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2013; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay kéo dài từ 33 đến 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 28,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 của các Hợp đồng vay là 7.522.772.728 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015 là 2.340.500.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất 2009-2010; Phục hồi tài sản cố định 2011; Bổ sung thiết bị sản xuất và nâng cao chất lượng chế tạo kết cấu thép; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2011; Cải tạo hệ thống phân phối điện 6KV; Phục hồi tài sản cố định năm 2012; Phục hồi tài sản cố định năm 2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh theo 02 Hợp đồng vay từ năm 2014; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 83,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 của các Hợp đồng vay là 72.136.565.991 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015 là 8.205.819.646 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Dây chuyền cán thép vì lò chữ U,I,L đặc chủng phục vụ khai thác hầm lò; Duyệt trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.
- (7) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng theo 02 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2012; Lãi suất vay được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị khoản vay là 19,2 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 của các Hợp đồng vay là 6.536.846.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015 là 1.763.400.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư duy trì phát triển sản xuất năm 2011 - 2012; Dự án cải tạo đường công nghiệp. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

- (8) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 0038.02/10/CP ngày 19/08/2010; Lãi suất vay thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị khoản vay 5 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 369.815.218 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015 là 369.815.218 đồng; Mục đích vay vốn: Cải tạo nhà xưởng Số N01; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (9) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo 05 Hợp đồng vay từ năm 2005 đến năm 2011; Lãi suất vay đối với VND là 7%/năm, đối với USD là Libor 6 tháng + biên độ 1%/năm; Thời hạn vay kéo dài từ 60 đến 144 tháng; Tổng giá trị khoản vay là 120 tỷ đồng và 2.857.007,12 USD; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 59.988.409.817 đồng (bao gồm 52.343.686.476 VND và 350.033,12 USD x tỷ giá 21.840 VND/1 USD = 7.644.723.341 đồng); Số dư nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015 là 16.598.729.680 đồng (bao gồm 13 tỷ VND và 164.777 USD x tỷ giá 21.840 VND/1 USD = 3.598.729.680 VND); Mục đích vay vốn: Thực hiện đầu tư dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Xưởng sửa chữa-tập trung máy gạt và máy xúc thủy lực; Chế tạo phục hồi cột chống thủy lực, xà KL và các sản phẩm thủy lực khác; Nhà ở tập thể công nhân; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2010 - 2011. Phương thức đảm bảo khoản vay: Không đảm bảo bằng tài sản.

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty mẹ	59.988.409.817	-	83.329.955.945	-

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

KIỂM  
KIỂM  
KIỂM

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin**

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠ**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Cty CP XNK Than - Vinacomin COALIMEX	38.401.191.876	38.401.191.876	43.116.328.561	43.116.328.561
Cty CP Khai khoáng miền núi	52.735.091.640	52.735.091.640		
Cty CP Gang thép Thái Nguyên	52.658.698	52.658.698	67.916.914.730	67.916.914.730
Các khoản phải trả khách hàng khác	98.834.746.710	98.834.746.710	77.960.210.080	77.960.210.080
	<b>190.023.688.924</b>	<b>190.023.688.924</b>	<b>188.993.453.371</b>	<b>188.993.453.371</b>



Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	2.490.000	2.490.000	-	-
Trung tâm Y tế lao động Vinacomin	341.497.000	341.497.000	-	-
Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin	581.817.720	581.817.720	-	-
Công ty TNHH ITV Than Ưông Bí Vinacomin	843.619.075	843.619.075	3.498.478.553	3.498.478.553
Công ty TNHH ITV Môi trường TKV	994.794.694	994.794.694	2.680.088.240	2.680.088.240
Công ty CP Than Hà Lâm Vinacomin	67.000.000	67.000.000	-	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ Vinacomin	1.889.152.236	1.889.152.236	5.867.960.213	5.867.960.213
Cty TNHH ITV Cơ khí đóng tàu Vinacomin	228.781.146	228.781.146	-	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	765.347.000	765.347.000	223.243.699	223.243.699
Công ty CP Vật tư TKV	8.198.836.718	8.198.836.718	3.833.146.955	3.833.146.955
Cty CP du lịch và thương mại Vinacomin	17.215.201.000	17.215.201.000	2.367.259.400	2.367.259.400
Công ty CP XNK Than Vinacomin	38.443.943.378	38.443.943.378	43.159.080.061	43.159.080.061
Công ty CP đầu tư TM và Dịch vụ Vinacomin	3.385.845.191	3.385.845.191	6.858.187.325	6.858.187.325
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	140.453.500	140.453.500	89.897.500	89.897.500
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm phả Vinacomin	91.700.400	91.700.400	189.435.400	189.435.400
Công ty CP Than Núi Béo Vinacomin	354.902.200	354.902.200	-	-
Công ty CP Thiết bị điện Vinacomin	1.489.083.225	1.489.083.225	1.378.637.599	1.378.637.599
Công ty tư vấn quản lý dự án ĐTXD Vinacomin	-	-	4.784.180.681	4.784.180.681
	<b>75.034.464.483</b>	<b>75.034.464.483</b>	<b>74.929.595.626</b>	<b>74.929.595.626</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC										
Thuế giá trị gia tăng	-	2.867.434.257	4.371.819.602	7.177.959.405	-	61.294.454	-	-	-	61.294.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	860.463.719	865.557.436	1.260.463.719	-	465.557.436	-	-	-	465.557.436
Thuế thu nhập cá nhân	8.243.654	-	72.533.251	63.409.196	-	880.401	-	-	-	880.401
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.647.777.310	-	1.796.256.809	78.552.700	-	69.926.799	-	-	-	69.926.799
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.036.196	4.000.000	51.036.196	-	-	-	-	-	-
	<b>1.656.020,964</b>	<b>3.774.934.172</b>	<b>7.110.167.098</b>	<b>8.631.421.216</b>	<b>-</b>	<b>597.659.090</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>597.659.090</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.040.000	9.864.476
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	500.000.000	-
Chi phí dự án Nhân Cơ	2.206.826.349	2.996.890.680
Chi phí nhập vật tư chưa có hóa đơn	161.160.000	-
Lãi chậm trả	703.835.656	-
	<b>3.581.862.005</b>	<b>3.006.755.156</b>

**16 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	-	1.339.200.000
	<b>-</b>	<b>1.339.200.000</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	122.357.420	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.204.980.198	-
Bảo hiểm thất nghiệp	77.359.631	-
Cổ tức phải trả	2.546.360.100	2.546.360.100
Quỹ văn hóa xã hội	632.914.064	315.331.881
Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	3.933.406.125	5.558.009.625
Tiền đặt cọc học nghề của học sinh	105.000.000	145.000.000
Nguồn Kinh phí của liên danh Nhà thầu dự án Nhân Cơ	160.844.856	160.844.856
Tiền thưởng của tập đoàn phải trả công nhân viên	196.300.000	91.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	359.537.248	194.252.621
	<b>9.339.059.642</b>	<b>9.011.099.083</b>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.744.674.561	9.925.871.784
Dự phòng phải trả cho người lao động khi tái cơ cấu	2.883.616.375	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.370.000.000	-
	<b>17.998.290.936</b>	<b>9.925.871.784</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Bảo cáo tài chính  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND					VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.850.000.000</b>	<b>3.129.004.413</b>		-	<b>1.765.145.223</b>	<b>792.839.232</b>	<b>1.626.217.968</b>	<b>48.163.206.836</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-		-	-	-	2.677.916.962	2.677.916.962
Tăng khác	-	-		1.524.071.928	-	-	-	1.524.071.928
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-		(1.524.071.928)	-	-	-	(1.524.071.928)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>40.850.000.000</b>	<b>3.129.004.413</b>		-	<b>1.765.145.223</b>	<b>792.839.232</b>	<b>4.304.134.930</b>	<b>50.841.123.798</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>40.850.000.000</b>	<b>3.129.004.413</b>		-	<b>3.297.064.847</b>	-	<b>1.626.217.968</b>	<b>48.902.287.228</b>
Lãi trong kỳ này	-	-		-	-	-	3.068.794.547	3.068.794.547
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>40.850.000.000</b>	<b>3.129.004.413</b>		-	<b>3.297.064.847</b>	-	<b>4.695.012.515</b>	<b>51.971.081.775</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam	16.740.000.000	40,98	16.740.000.000	40,98
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hải Phòng	3.000.000.000	7,34	3.000.000.000	7,34
Các cổ đông khác	21.110.000.000	51,68	21.110.000.000	51,68
	<b>40.850.000.000</b>	<b>41</b>	<b>40.850.000.000</b>	<b>41</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	40.850.000.000	40.850.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	40.850.000.000	40.850.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.085.000	4.085.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.085.000	4.085.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.085.000	4.085.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.085.000	4.085.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.085.000	4.085.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.297.064.847	3.297.064.847
	<b>3.297.064.847</b>	<b>3.297.064.847</b>

**20 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Nguồn kinh phí được Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp không hoàn lại vào năm 2014 từ nguồn vốn Môi trường, với mục đích là thực hiện Dự án Hệ thống xử lý khói bụi, công đoạn đúc. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán: 5.091.087.796 đồng, số đã khấu hao 256.682.835 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015: 4.820.719.241 đồng.

## 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2015	01/01/2015
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	319.985.000	319.985.000

## b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
- USD	2.978,01	2.976,50

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	411.462.937.556	410.952.691.516
	<b>411.462.937.556</b>	<b>410.952.691.516</b>

## Doanh thu đối với các bên liên quan

	6 tháng đầu VND	6 tháng đầu VND
Công ty tuyển than Hòn gai Vinacomin	1.779.037.149	998.972.963
Công ty tuyển than Cửa ông TKV	1.758.687.319	7.206.855.273
Công ty TNHH ITV Địa chất mỏ Vinacomin	485.000	485.000
Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	18.765.000	10.565.500
Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin	28.000.000	1.092.400.000
Công ty TNHH ITV Than Ưông Bí Vinacomin	2.010.800.000	3.426.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc Vinacomin	433.112.000	327.694.000
Công ty TNHH ITV Tổng Công ty Đông bắc	182.694.000	1.718.168.427
Công ty TNHH ITV Môi trường TKV	34.044.000	378.567.450
Công ty Than Thống nhất - TKV	54.595.582.600	46.485.752.951
Công ty Than Dương huy - TKV	38.881.884.633	39.136.804.150
Công ty CP Than Mông dương Vinacomin	34.052.319.935	29.548.787.061
Công ty Than Khe chàm - TKV	54.242.118.816	38.209.785.026
Công ty Than Quang hanh - TKV	32.801.464.500	31.673.258.968
Công ty Than Hạ Long - TKV	58.994.146.181	32.671.307.187
Công ty CP Than Hà Lâm Vinacomin	2.688.098.300	3.028.443.786
Công ty Than Hòn Gai - TKV	7.235.564.809	5.963.354.940
Công ty CP Than Vàng Danh Vinacomin	5.933.843.500	5.083.110.000
Viện khoa học Công nghệ mỏ Vinacomin	21.170.000	255.400.000
Công ty CP Than Tây nam đá mài Vinacomin	5.047.456.594	-
Công ty TNHH ITV Cơ khí đóng tàu - TKV	-	1.716.910.451
Công ty TNHH ITV Vật tư vận tải và xếp dỡ	-	2.080.000
Công ty CP đầu tư TM và Dịch vụ Vinacomin	300.434.000	143.480.000
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	6.420.000	5.280.000
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm phả Vinacomin	332.774.364	448.886.615
Công ty CP Giám định Vinacomin	873.000	2.037.000

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin**

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Doanh thu đối với các bên liên quan (tiếp)	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	VND	VND
Công ty CP Than Núi bèo Vinacomin	3.073.721.302	4.954.898.510
Công ty CP Than Cọc sáu Vinacomin	13.525.740.212	9.416.459.940
Công ty CP Than Đèo nai Vinacomin	370.985.000	1.451.931.014
Công ty CP Than Cao sơn Vinacomin	31.605.313.562	7.768.956.600
Công ty CP Than Hà Tu Vinacomin	4.808.419.585	3.158.650.500
Công ty CP Thiết bị điện Vinacomin	151.436.200	209.411.150
BQL DA tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	-	623.700.000
BQL DA Nhà máy Alumin Nhân Cơ Vinacomin	20.108.316.360	110.205.862.145
Công ty XD Mỏ Hàm lò 1 Vinacomin	22.119.890.446	15.114.166.004
Công ty XD Mỏ Hàm lò 2 - TKV	725.492.810	3.303.609.600
Công ty CP Cơ điện Ưng Bí Vinacomin	550.000	-
Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	7.286.182.363	-
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	-	32.500.000
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai Vinacomin	76.598.500	101.289.000
Công ty Than Hồng Thái - TKV	1.760.000.000	-
<b>23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	374.400.540.991	377.631.755.723
	<b>374.769.004.344</b>	<b>377.631.755.723</b>
<b>24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	617.620.080	64.639.100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	87.588.075
	<b>617.620.080</b>	<b>152.227.175</b>
<b>25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.549.375.248	3.250.484.820
Lãi mua hàng trả chậm	844.795.171	3.400.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	367.663.403	235.076.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	742.364.222	1.431.735.044
	<b>5.504.198.044</b>	<b>8.317.296.394</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.436.212	-
Chi phí bảo hành	95.288.100	100.652.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.454.251	1.080.253.112
Chi phí trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	818.803.377	-
Chi phí khác bằng tiền	8.333.400	9.953.000
	<b>2.040.315.340</b>	<b>1.190.858.632</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.183.881.400	2.658.482.206
Chi phí nhân công	5.307.202.232	5.636.447.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.163.033.687	1.739.059.762
Chi phí dự phòng	313.707.562	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.115.948.246	836.050.984
Chi phí khác bằng tiền	11.815.595.875	9.724.777.278
	<b>25.899.369.002</b>	<b>20.594.817.371</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thuê nhà	63.685.000	49.644.546
Vật tư thu hồi	5.880.000	-
Thưởng tiến độ Hợp đồng	3.769.010	-
Thu nhập điện nước thuê nhà	140.682.467	104.290.030
Thu nhập khác	62.258.182	121.420.457
	<b>276.274.659</b>	<b>275.355.033</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí điện nước khu nhà cho thuê	135.232.467	104.289.630
Chi phí sửa chữa, vệ sinh nhà công nhân	23.369.000	11.503.327
Phạt chậm tiến độ Hợp đồng	3.797.597	19.521.901
Thanh lý tháo dỡ xe	-	11.273.116
Tiền thuê văn phòng	39.000.000	53.968.477
Chi phí khác	8.194.518	6.600.000
	<b>209.593.582</b>	<b>207.156.451</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.934.351.983	3.438.389.153
Các khoản điều chỉnh tăng	-	18.302.623
- Chi phí không hợp lệ	-	18.302.623
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.934.351.983	3.456.691.776
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>865.557.436</b>	<b>760.472.191</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	860.463.719	526.155.338
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.260.463.719)	(788.794.932)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>465.557.436</b>	<b>497.832.597</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.068.794.547	2.677.916.962
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.068.794.547	2.677.916.962
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.085.000	4.085.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>751</b>	<b>656</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.917.328.111	363.633.486.758
Chi phí nhân công	41.469.853.785	42.647.810.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.049.713.234	8.009.113.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.845.753.609	6.122.201.700
Chi phí khác bằng tiền	17.114.796.787	21.877.387.234
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>481.397.445.526</b>	<b>442.289.999.466</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.666.153.365	-	4.029.923.114	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.554.227.143	(11.414.287.010)	172.476.506.620	(11.702.432.900)
	<b>219.220.380.508</b>	<b>(11.414.287.010)</b>	<b>176.506.429.734</b>	<b>(11.702.432.900)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	01/01/2015
			30/06/2015	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			318.795.363.407	223.963.486.987
Phải trả người bán, phải trả khác			199.362.748.566	198.004.552.454
Chi phí phải trả			3.581.862.005	3.006.755.156
			<b>521.739.973.978</b>	<b>424.974.794.597</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Tại ngày 30/06/2015**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và tương đương tiền	54.666.153.365	-	-	54.666.153.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.139.940.133	-	-	153.139.940.133
	<b>207.806.093.498</b>	-	-	<b>207.806.093.498</b>

**Tại ngày 01/01/2015**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và tương đương tiền	4.029.923.114	-	-	4.029.923.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.774.073.720	-	-	160.774.073.720
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>164.803.996.834</b>	-	-	<b>164.803.996.834</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim**

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	201.519.218.197	117.276.145.210	-	318.795.363.407
Phải trả người bán, phải trả khác	199.362.748.566	-	-	199.362.748.566
Chi phí phải trả	3.581.862.005	-	-	3.581.862.005
	<b>404.463.828.768</b>	<b>117.276.145.210</b>	-	<b>521.739.973.978</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	109.017.879.592	114.945.607.395	-	223.963.486.987
Phải trả người bán, phải trả khác	198.004.552.454	-	-	198.004.552.454
Chi phí phải trả	3.006.755.156	-	-	3.006.755.156
	<b>310.029.187.202</b>	<b>114.945.607.395</b>	-	<b>424.974.794.597</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	270.121.338.121	179.157.047.443

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	175.450.476.936	119.259.153.175

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	989.664.396	733.167.365

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

**Số liệu theo Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>						
131	Phải thu khách hàng	171.349.698.386	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	171.349.698.386	-
132	Trả trước cho người bán	5.027.370.648	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.027.370.648	-
135	Các khoản phải thu khác	612.244.531	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.126.808.234	514.563.703
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.702.432.900)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.702.432.900)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	584.396.703	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	69.833.000	69.833.000
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	173.218.791.355	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(584.396.703)
311	Vay và nợ ngắn hạn	45.901.759.282	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	173.218.791.355	-
312	Phải trả người bán	188.993.453.371	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	109.017.879.592	63.116.120.310
313	Người mua trả tiền trước	548.812.013	311	Phải trả người bán ngắn hạn	188.993.453.371	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	3.774.934.172	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	548.812.013	-
316	Chi phí phải trả	3.006.755.156	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	3.774.934.172	-
319	Các khoản phải trả phải nộp khác	9.011.099.083	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.006.755.156	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.925.871.784	319	Phải trả ngắn hạn khác	9.011.099.083	-
344	Vay và nợ dài hạn	178.061.727.705	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.925.871.784	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.850.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	114.945.607.395	(63.116.120.310)
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.504.225.615	411	Vốn góp của chủ sở hữu	40.850.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	792.839.232	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	40.850.000.000	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.626.217.968	418	Quỹ đầu tư phát triển	3.297.064.847	792.839.232
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.626.217.968	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.626.217.968	-
<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
24	Chi phí bán hàng	1.190.858.632	25	Chi phí bán hàng	1.190.858.632	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.594.817.371	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.594.817.371	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
02	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Khấu hao tài sản cố định	8.009.113.284	02	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.009.113.284	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	179.157.047.443	33	Tiền thu cho vay	179.157.047.443	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(119.259.153.175)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(119.259.153.175)	-

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Trần Văn Chiêu

